

致理科技大學新南向產學合作國際專班學生校外實習實施要點

107.12.27 107 學年度第 5 次行政會議通過

一、為配合教育部新南向政策，辦理「新南向產學合作國際專班」（以下簡稱本專班），培養本專班學生所需技術實作能力，落實實務教學與職場倫理，推動校外實習（以下簡稱實習），特依據教育部「補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」、「新南向產學合作國際專班開班規範」及本校「學生校外實習作業要點」，訂定本要點。

二、本要點適用對象為本專班二至四年級學生。

三、本專班實習課程，每學分至多以 80 小時計算，畢業前至多修習 36 學分。

四、本校與合作機構辦理實習，應訂定三方之「學生校外實習合約書」（如附件一），以規範學校、學生及實習機構間之權利義務，包括實習環境、實習內容、實習輔導機制、實習成效考核制度、實習爭議處理、實習保險、實習獎助學金及其他相關事項。

五、實習生離退或轉換實習機構之輔導

（一）實習學生如有下列異常行為屢勸不聽或經本校實習輔導教師輔導後仍未改善者，實習機構得予辭退，並知會實習輔導教師及本校職發處實習就業輔導中心，同時將其異常行為之具體事實，於 24 小時內將資料及訊息告知學校，以便通知實習輔導教師予以輔導：

- 1.實習期間連續或累計達三天以上曠課者。
- 2.上課睡覺或有違規行為屢勸不聽者。
- 3.行為任性、學習態度不佳或不服教導者。
- 4.擅自在外兼差或從事傳銷工作者。
- 5.其他嚴重違反本校或實習機構規定者。

（二）個人因素申請轉換實習機構之處理原則

- 1.所稱個人因素包括第五點第一款所列之辭退原因、家庭因素、健康因素、個人興趣、處事理念、適應不佳、無法配合實習機構作息、學生專業能力不足，以及實習機構給予調整適當實習而學生不願從事等情形。
- 2.學生因個人因素擬轉換實習機構，須事先告知實習輔導教師，並填寫「校外實習轉換實習機構申請表」（如附件二），經實習輔導教師及系（科）主任審核通過後，再報請職發處實習就業輔導中心，經核准後始可轉換至新實習機構實習。
- 3.因個人因素離職而未告知輔導教師，或未辦理轉換實習機構手續，或全學期缺課達

三分之一者，校外實習成績不予採計，本校並得視情節依學生獎懲辦法予以懲處。

4.實習期間轉換實習機構以 1 次為原則。

(三) 實習機構因素申請轉換實習機構之處理原則

- 1.所稱實習機構因素包括業務緊縮人力精減、實習環境或實習內容危險性高、實習層次過低不適合學生實習又無法改善、學生專業能力不足而實習機構又無法調整適當實習課程、實習時間不合理超時等足以影響健康、拒簽實習合約等情形。
- 2.實習輔導教師於學生離職後兩週內，協助學生填寫「校外實習轉換實習機構申請表」(如附件二)，經實習輔導教師及系(科)主任審核通過後，再送請職發處實習就業輔導中心，經核准後，始得繼續參加實習。
- 3.各系(科)應事先慎重審查實習機會，避免因實習機構因素造成學生實習中斷，增加困擾。

六、本要點未盡事宜，依本校「學生校外實習作業要點」之規定辦理。

七、本要點經行政會議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

致理學校財團法人致理科技大學

Chihlee University of Technology

Tập đoàn tài chính pháp nhân trường Chihlee - Đại học Khoa học công nghệ Chihlee

新南向產學合作國際專班學生校外實習合約書

Internship Agreement for International Programs of Industry-Academia Collaboration

Hợp đồng thực tập sinh viên lớp chuyên ban hợp tác quốc tế theo chính sách Hướng Nam Mới

學校：致理學校財團法人致理科技大學 (以下簡稱甲方)

立合約書 (Chihlee University of Technology / (Tập (hereinafter referred to as “Party A” /
人： đoàn tài chính pháp nhân trường Chihlee - (Dưới đây gọi là bên A)

(Contractor Đại học Khoa học công nghệ Chihlee)

/Các bên lập 實習機構： (以下簡稱乙方) (hereinafter referred to
hợp đồng) (Company Name /Đơn vị thực tập) as “Party B” /Dưới đây gọi là bên B)

實習學生： (以下簡稱丙方) (hereinafter referred to
(Name of Student Intern/Sinh viên thực tập) as “Party C” /Dưới đây gọi là bên C)

為配合國家產業政策發展，促進國際文教交流，強化學校與業界鏈結，甲、乙、丙基於互惠原則，共同推展校外實習課程與職場實務訓練，提升學生學以致用之觀念與能力，特協議訂定下列事項，共同遵循。

For the mutual benefit of all Party A, B, and C, and to promote cooperative education and internship training, aiming to help students accomplish their learning objectives based upon planned work experience to cultivate professionals, therefore all parties agree as below.

Để thúc đẩy sự phát triển của các chính sách công nghiệp quốc gia, thúc đẩy giao lưu văn hóa và giáo dục quốc tế, tăng cường liên kết giữa trường học và doanh nghiệp, dựa trên nguyên tắc cùng có lợi, cùng nhau thúc đẩy việc giảng dạy thực tập ngoài trường và đào tạo thực hành tại nơi làm việc, nâng cao khả năng và quan niệm vận dụng kiến thức vào thực tế của sinh viên, ba bên đặc biệt thỏa thuận và cùng nhau tuân theo các điều khoản sau.

一、三方工作職掌(Scope of Works /Trách nhiệm và nhiệm vụ của ba bên)

甲方：負責聯繫協調實習有關事項及安排分發學生實習機構，並指派輔導教師負責指導學生專業實務實習。

Party A : agrees to be responsible for arranging related matters to students’ internship and dispatch management. To fulfill these responsibilities, Party A also agrees to assign teachers from students’ program of study to provide guidance for their internship.

Bên A : Chịu trách nhiệm liên hệ điều phối các vấn đề liên quan đến thực tập, sắp xếp và phân bổ

sinh viên đến các cơ quan thực tập, và phân công giáo viên hướng dẫn để hướng dẫn sinh viên thực tập một cách chuyên nghiệp nhất.

乙方：負責學生實習單位分配、報到、訓練及輔導實習學生，且依照甲、乙雙方共同擬訂之實習課程授課於丙方。

Party B : entrusts the Administration Department of Party B to be responsible for interns' work assignments to different areas that are related to their program of study, their reports to the job, and offering students required training, job supervision and other necessary guidance for their employment.

Bên B : Đơn vị thực tập chịu trách nhiệm khi thực tập sinh đến nhận nhiệm vụ, phân công, đào tạo và tư vấn cho các sinh viên thực tập, và căn cứ vào các khóa học thực tập mà Bên A và Bên B đã cùng thỏa thuận để đào tạo Bên C.

丙方：依照甲方及乙方共同擬訂之實習課程進行實習，不得無故缺席。

Party C complies with the program of study co-designated by Party A and Party B. No unexcused absence is allowed.

Bên C : Nhận đào tạo theo khóa học thực tập mà Bên A và Bên B cùng thỏa thuận và nêu ra.

二、實習課程相關內容 (Content of Internship / Nội dung thực tập)

1. 本次實習名額共____人。

Number of student intern: _____

Đợt thực tập này tổng cộng có _____ người.

2. 實習學生就讀於甲方 休閒遊憩管理系 四技 產學合作國際專班。

The student interns study at Dept. of Department of Leisure and Recreation Management, 4-Year Program of Industry-Academia Collaboration from Party A

Sinh viên thực tập đang học tại Bên A Khoa Quản lý dịch vụ vui chơi giải trí, hệ 4 năm lớp chuyên ban hợp tác quốc tế.

3. 本次實習課程名稱：_____，學分數：_____。

Name of internship program: _____, Credits: _____.

Khóa đào tạo cho đợt thực tập này được gọi là “_____”, số học phần : _____, có đính kèm chương trình thực tập ở phần phụ lục.

4. 實習期間自_____年_____月_____日起至_____年_____月_____日止，每週實習時數_____小時。

The internship starts from the date of _____/(year) _____/(month) _____/(day), and ends on the date of _____/(year) _____/(month) _____/(day). Internship Hours: _____ hours per week; hours per day.

Thời gian thực tập từ ngày _____ tháng _____ năm _____ đến ngày _____ tháng _____ năm _____ ,

mỗi tuần ____ tiếng.

5.實習地點：_____。(Internship Venue: Địa điểm thực tập:)

6.實習部門: (Department of internship / Bộ phận thực tập) _____。

7.實習津貼內容：(Payment for internship / Học bổng/trợ cấp thực tập)

(一)根據政府公告之基本工資時薪金額，乘以丙方每月實習時數後換算為實習津貼，由乙
方給付丙方新台幣 ____ 元/月，以提升學生之實習意願與學習動機，基本工資時薪金
額依政府公告機動調整。

Internship allowance : The basic hourly wage rate announced by the government is converted
into an internship allowance by multiplying the monthly internship hours of Party C. Party B will
pay Party C NT\$_____ per month to enhance the students' willingness for internship and
motivation for learning. The basic hourly wage rate will be adjusted according to the government
announcement.

Theo mức lương cơ bản của lương theo giờ do chính phủ công bố, nhân với số giờ thực tập hàng
tháng của Bên C sẽ được quy thành phụ cấp thực tập, Bên B sẽ phải trả cho Bên C với số tiền là
_____ dài tệ mỗi tháng. Để nâng cao tinh thần và thúc đẩy các bạn sinh viên có động lực thực
tập, số lương sẽ thay đổi linh hoạt theo mức lương quy định của chính phủ.

(二)實習津貼分為職務津貼、伙食津貼、交通津貼、專業津貼、所得稅、遲到扣款、事假
扣款等項目。

The Internship allowance is divided into job allowance, meal allowance, transportation
allowance, professional allowance, income tax, late deduction, leave deduction and other items.
Trợ cấp thực tập được chia thành trợ cấp công việc, trợ cấp ăn uống, trợ cấp đi lại, trợ cấp nghề
nghiệp, thuế thu nhập, khấu trừ đi trễ, khấu trừ nghỉ phép cá nhân và các khoản khác.

三、實習安全 (Internship Safety / Thực tập an toàn)

1.甲方須於實習前 2 週將實習學生名單及其基本資料送達乙方。

Party A is required to send Party B the list of interns and information needed for students'
reporting for work two weeks before the commencement of internship.

Bên A sẽ gửi danh sách thực tập sinh và thông tin thực tập sinh sẽ đến đơn vị thực tập nhận nhiệm
vụ thực tập cho Bên B trước khi thực tập hai tuần.

2.丙方報到時，乙方應立即給予教育訓練，並派專人指導。

Upon Party C's reporting for work, Party B is required to provide pre-internship training and
designate a supervisor for each and every student intern.

Khi Bên C đến nhận nhiệm vụ thực tập tại Bên B, Bên B sẽ ngay lập tức cung cấp chương trình
đào tạo, và cử chuyên viên hướng dẫn.

3.乙方不得使丙方從事危險、違法之實習活動。

Party B should not ask Party C to perform dangerous and illegal internship.

Bên B không cho phép Bên C tham gia vào các hoạt động thực tập nguy hiểm và bất hợp pháp.

4. 乙方應負責丙方在其實習廠商之安全防護。

Party B should be responsible for Party C's internship safety.

Bên B có trách nhiệm bảo vệ an toàn cho Bên C trong quá trình thực tập.

5. 乙方之實習課程安排以不影響丙方健康及安全為原則，並不得要求丙方從事違法行為。

乙方如有違反，甲方得逕行終止本合約，丙方與乙方實習課程亦告終止。

The internship program should not cause any insecurity and hazard to Party C. Should any illegal matters or violations be found, Party A is entitled to terminate the internship agreement and end the internship program.

Khoá thực tập của Bên B dựa trên nguyên tắc không ảnh hưởng đến sức khỏe và sự an toàn của sinh viên, đồng thời không được yêu cầu Bên C hỗ trợ thực hiện các hành vi bất hợp pháp. Nếu Bên B vi phạm, Bên A có thể chấm dứt hợp đồng này và khóa thực tập của Bên C và Bên B cũng sẽ bị chấm dứt.

四、保險：由甲方為丙方辦理「大專校院校外實習學生團體意外保險」

Insurance, Party C should be provided with required students' security insurance and accident insurance by Party A according to what is required by law and regulations.

Bảo hiểm：Bên A sẽ chịu trách nhiệm mua「Bảo hiểm tai nạn cho sinh viên các trường cao đẳng và đại học đi thực tập bên ngoài」.

五、實習生輔導 (Supervision and Guidance /Hướng dẫn sinh viên thực tập)

1. 甲方應指派與實習課程相關之專業教師偕同熟悉學生來源國語言之專責人員，負責輔導丙方之實務實習。

During the internship, Party A is required to assign teacher advisors for language assistance regarding the intern's job.

Bên A sẽ phân công giáo viên chuyên nghiệp liên quan đến khóa thực tập chịu trách nhiệm thực tập thực tế của bên C.

2. 乙方負責丙方實習單位分配、報到、訓練及指導，並協助甲方輔導教師進行輔導訪視。

Party B is responsible for Party C's work assignments to different areas that are related to their program of study, their reports to the job, offering students required training, and their job supervision, and will assist with teacher advisors' visit on site.

Bên B chịu trách nhiệm phân bổ, báo cáo, đào tạo và hướng dẫn cho các đơn vị thực tập của bên C và hỗ trợ gia sư của bên A trong việc thực hiện các chuyến thăm tư vấn.

3. 丙方在實習期間內，其實習時間依乙方之安排，惟不得違反教育部相關規定，丙方必須遵守乙方之規定。

Party C should comply with the working time regulation designated by Party B as is compliant with relevant regulations by the Ministry of Education.

Trong thời gian thực tập, thời gian thực tập của Bên C sẽ được sắp xếp bởi Bên B, nhưng Bên B

sẽ không vi phạm các quy định có liên quan của Bộ Giáo dục. Bên C phải tuân thủ các quy định của Bên B.

4.由乙方實習單位主管擔任丙方業界指導教師(業師)，督導其實務實習課程之進行。

During the internship, Party C will be under the supervision of Party B who is responsible for the content of the intern's actual work experience and providing technical guidance for the intern's job.

Người giám sát của đơn vị thực tập Bên B sẽ là người hướng dẫn (giáo viên hướng dẫn thực tập) của ngành Bên C để giám sát việc thực hiện khóa thực tập thực tế.

5.實習期間甲方定期安排輔導教師赴乙方訪視實習學生至少1次，負責專業實務實習輔導、溝通及聯繫工作。

During the internship, Party A should assign internship advisors to visit Party C on site at least once a semester for professional guidance, communication and coordination.

Trong thời gian thực tập, Bên A thường xuyên sắp xếp giáo viên hướng dẫn thực tập đến thăm các sinh viên thực tập tại Bên B ít nhất 1 lần, chịu trách nhiệm tư vấn thực tập chuyên nghiệp, giao tiếp và liên hệ công việc.

6.實習期間丙方不得無故缺席，請假須依甲方「學生校外實習作業要點」辦理。

No unexcused absence is allowed during the internship and Party C shall comply with Direction for Student Internship of Chihlee University of Technology.

Trong thời gian thực tập, Bên C sẽ không vắng mặt mà không có lý do. Việc nghỉ phép sẽ được xử lý theo "Điểm làm việc thực tập ngoại khóa của sinh viên A".

7.乙方認為丙方實習表現不良者，得通知甲方校外實習負責單位依學校規定辦理。

If Party B thinks Party C fails to perform the internship work, Part B should inform Party A who will take actions according to school regulations.

Nếu Bên B thấy rằng hiệu suất thực tập của Bên C không tốt, Bên B có thể thông báo cho đơn vị phụ trách thực tập Bên A dựa theo các quy định của trường để xử lý.

8.丙方若有不適應之情事，由丙方主動知會甲方及乙方，甲乙雙方共同協商處理方式，經輔導未改善者，由甲方依校定程序審核通過後，協助轉換至新合作廠商機構繼續完成實習。

If Party C fails to adapt, Party C will take the initiative to inform Party A and Party B, and both parties will negotiate the handling method, and those who have not improved after counseling, Party A should assist with internship transfer after proper assessment.

Nếu bên C có bất kỳ trường hợp nào không tương thích, Bên C phải chủ động thông báo cho bên A và bên B, Bên A và bên B hai bên sẽ cùng thương lượng và tìm phương thức giải quyết. Những trường hợp khi đã được tư vấn và hỗ trợ nhưng không có sự thay đổi, bên A sẽ dựa theo trình tự xử lý từ phía nhà trường, hỗ trợ chuyển đổi công ty thực tập để hoàn tất việc thực tập.

9.丙方於實習期間表現不佳者，依甲方校規處置，重大者，送至甲方之學生校外實習委員會處理。

If Party C performs poorly, Party A should take necessary actions according to school regulations or Direction for Student Internship of Chihlee University of Technology.

Nếu hiệu suất của Bên C trong thời gian thực tập không tốt, sẽ bị loại bỏ theo quy định của trường bên A. Quyết định sẽ được gửi đến đơn vị thực tập của sinh viên bên A để xử lý.

10. 本合約之任一方如欲提前終止丙方之實習，應至少於 10 日前向另二方聯絡人提出及告知。

Termination of Party C's internship should be made by ten days' notice to the other two Parties.

Bất kỳ bên nào trong hợp đồng này muốn chấm dứt thực tập của Bên C trước sẽ nộp và thông báo cho hai bên khác ít nhất 10 ngày trước đó.

11. 實習若發生爭議，而未獲改善，丙方得依據實習辦法規定提出申訴。

Party C is entitled to file a lawsuit for any unsettled dispute or controversy with respect to internship.

Nếu có tranh chấp trong thực tập và chưa được cải thiện, Bên C có thể nộp đơn khiếu nại theo quy định của phương thức thực tập.

六、轉換實習單位之處理：(Transfer of internship company / Chuyển đơn vị thực tập)

(1) 實習前：經實習單位錄取後，除遇逢業界裁員、實習單位制度嚴重弊端、家庭或個案等不可抗拒因素，得經系「學生校外實習委員會」同意後，方准予轉換實習單位。

Before internship: After hiring, transfer of internship company is only possible under extenuating circumstances such as layoff, malpractice of the internship institution, and family factors, through the consent of student internship committee.

Trước khi thực tập: Sau khi được đơn vị thực tập chấp nhận, ngoại trừ các yếu tố không thể cưỡng lại như sa thải trong ngành, các sơ suất nghiêm trọng trong đơn vị thực tập, hoàn cảnh gia đình hoặc trường hợp đặc biệt, việc chuyển đổi đơn vị thực tập chỉ có thể được chấp thuận với "Hội đồng quản lý sinh viên thực tập bên ngoài trường học".

(2) 實習二週後：實習單位之課程或環境安排不當，經實習輔導老師與實習單位溝通後仍無法改善時，得經系「學生校外實習委員會」審核通過後轉換至其他單位繼續參加實習。

Hai tuần sau khi thực tập: Nếu khóa học hoặc môi trường của đơn vị thực tập được sắp xếp không phù hợp, và giao tiếp giữa giáo viên chủ nhiệm và đơn vị thực tập không thể được cải thiện, có thể chuyển sang các đơn vị khác sau khi xem xét "Hội đồng quản lý sinh viên thực tập bên ngoài trường học".

七、實習考核：(Evaluation / Đánh giá kết quả thực tập)

1. 實習期間由甲方輔導教師及乙方實習單位主管共同評核丙方實習成績。乙方應於每學期結束前將實習成績考評表擲交甲方，俾利核算實習成績。

評核項目及配分(Evaluation and grading/Các mục đánh giá và điểm phân bổ)

(1)實習單位主管：敬業精神與工作態度(10 分)、專業能力與工作效率(10 分)、人際關係與團隊精神(10 分)、出勤狀況(10 分)、專業禮儀生活規範(10 分)。

(1) Giám sát viên của đơn vị thực tập: tính chuyên nghiệp và thái độ làm việc (10 điểm), khả năng chuyên môn và hiệu quả công việc (10 điểm), mối quan hệ giữa các cá nhân và làm việc nhóm (10 điểm), tình trạng tham dự (10 điểm), chỉ tiêu cuộc sống chuyên nghiệp (10 điểm) Điểm).

(2)實習輔導教師：校外實習工作週誌(10 分)、校外實習報告內容(10 分)、校外實習心得及建議事項(10 分)、校外實習心得-結論或其他資料(10 分)、平時聯繫與互動(10 分)。

(2) Giáo viên chủ nhiệm quản lý thực tập: báo cáo tuần (10 điểm) cho thực tập ngoài trường, nội dung báo cáo thực tập ngoài trường (10 điểm), kinh nghiệm thực tập ngoại khóa và kiến nghị (10 điểm), kinh nghiệm thực tập ngoài trường hoặc thông tin khác (10 điểm) Tiếp xúc và tương tác bình thường (10 điểm).

2. 丙方之實習表現或適應欠佳時，由乙方知會甲方共同協商處理方式，經輔導未改善者，取消實習資格或轉介其他實習機構。

If Party C performs poorly or fails to perform the internship work, Party B is supposed to inform Party A to take advisory actions or provide additional guidance. If the poor performance remains the same, the internship is subject to termination, or is transferred to other internship project units. Trong trường hợp Bên C có biểu hiện không thích nghi hoặc mức độ thích nghi kém, Bên B sẽ thông báo cho Bên A để cùng thương lượng và tìm phương thức giải quyết. Nếu sau khi đã hướng dẫn và phụ đạo mà vẫn không cải thiện, sẽ hủy tư cách thực tập hoặc chuyển đến đơn vị thực tập khác.

3. 丙方表現或適應欠佳時，轉銜後丙方成績由前、後實習企業考核分數依時數加權平均。

If Party C performs poorly or fails to perform the internship work, Party C's performance will be the weighted average of internship evaluation scores calculated by the internship project units before and after transfer.

Bên A và Bên B sẽ phối hợp và xem xét nội dung các hạng mục của khóa thực tập không theo định kỳ để việc hợp tác thực tập ngoài trường được hoàn thiện hơn.

4. 甲、乙雙方應不定期協調檢討實習各項課程內容，期使校外實習合作更臻完善。

Party A and Party B are willing to coordinate meetings to review all aspects of the cooperative education program with a view to perfecting the internship program.

Bên A và Bên B nên phối hợp không định kỳ và xem xét nội dung của các khóa thực tập, để sự hợp tác thực tập giữa các trường sẽ được cải thiện.

八、附則(Additional Articles / Các điều khoản phụ)

- 1.為顧及乙方之業務機密，丙方及輔導教師因參加本實習課程所知悉乙方之業務機密，無論於實習期間或實習終了後，均不得洩漏與任何第三人或自行加以使用，亦不得將實習內容揭露、轉述或公開發表。

To maintain the business confidentiality of Party B, Party C and the supervisors of Party A are not allowed to expose the confidential information obtained due to the internship to the third party or for their own use, and should not disclose, recount or publish the content of internship for the public during the internship or when the internship is finished.

Để giữ bí mật kinh doanh của Bên B, Bên C và giáo viên hướng dẫn biết được các bí mật kinh doanh của Bên B do tham gia khóa thực tập này sẽ không được tiết lộ cho bất kỳ bên thứ ba nào bất kể trong thời gian thực tập hoặc sau khi kết thúc thực tập, đồng thời không được tiết lộ, thuật lại hoặc đăng tải công khai nội dung thực tập.

- 2.產生爭議，應由甲方、乙方共同商議爭議改善方案，如未獲改善，甲方須召開校外實習委員會針對爭議進行協商與處理。

Any dispute or controversy should be settled by Party A and Party B; if not, Party A should organize a student internship committee and convene a meeting for student internship for further treatment.

Trong trường hợp có tranh chấp, Bên A và Bên B sẽ cùng thảo luận về kế hoạch cải thiện tranh chấp. Nếu không được cải thiện, Bên A sẽ triệu tập một ủy ban thực tập ngoài trường để đàm phán và xử lý tranh chấp.

- 3.乙方及丙方應依決議進行調整及改善，如有任一方不同意決議結果，則由甲方協助丙方申請轉換實習廠商或終止實習。

Party B and Party C should adopt the resolution approved by the committee; if not, Party A should assist Party C with internship transfer or termination.

Bên B và Bên C sẽ điều chỉnh và cải tiến theo nghị quyết. Nếu một trong hai bên không đồng ý với kết quả của nghị quyết, Bên A sẽ hỗ trợ Bên C nộp đơn xin chuyển đổi thực tập hoặc chấm dứt thực tập.

- 4.丙方同意甲、乙方使用個資，惟應遵守個資法之規定。

Party A and Party B must have an obligation to keep the confidentiality of Party C's information and to legally process it in accordance with the Personal Data Protection Act.

Bên C đồng ý rằng Bên A và Bên B sử dụng vốn cá nhân, nhưng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về vốn cá nhân.

- 5.乙方應依性騷擾防治法、性別工作平等法及性別平等教育法對丙方具有保護義務，確保實習環境之安全。丙方於實習期間遭受性侵害、性騷擾、性霸凌，爰向甲方、乙方申訴時，甲方、乙方應依法採取立即有效之糾正及補救措施。

Party B should ensure internship safety according to Sexual Harassment Prevention Act, Act of Gender Equality in Employment, and Gender Equality Education Act. Should sexual assault, harassment, and discrimination arise and Party C file a complaint, Party A and Party B should take immediate legal action.

Bên B có nghĩa vụ bảo vệ chống lại Bên C theo Luật Phòng chống Quấy rối Tình dục, Luật Bình đẳng Công việc Giới và Luật Giáo dục Bình đẳng Giới để đảm bảo an toàn cho môi trường thực tập. Nếu bên C bị tấn công tình dục, quấy rối tình dục và bắt nạt tình dục trong thời gian thực tập thì Bên A và bên B sẽ có biện pháp khắc phục và khắc phục ngay lập tức và sửa đổi bổ sung các bộ phận theo quy định của pháp luật.

6. 丙方於實習期間遭受性侵害、性騷擾、性霸凌時，乙方應立即通知甲方，使甲方得依校安維護通報系統向主管機關通報。

Should sexual assault, harassment, and discrimination arise, Party B should immediately notify Party A, who will then report to competent authority according to Campus Security System.

Bên C sẽ thông báo ngay cho Bên A về tấn công tình dục, quấy rối tình dục và bắt nạt tình dục trong thời gian thực tập, để Bên A có thể thông báo cho cơ quan có thẩm quyền theo hệ thống thông báo bảo trì an ninh trường học.

7. 實習訓練時間，如有發生性侵害、性騷擾、性霸凌之情事時，經審查後，甲方依性別平等教育法提請調查時，得請乙方推派代表參與調查會；若由乙方依性別工作平等法進行調查時，亦須邀請甲方代表共同參與調查。

Should sexual assault, harassment, and discrimination arise during the internship and Party A conduct investigation according to Gender Equality Education Act, Party B should participate and assist. The same goes for Party A if Party B conducts investigation according to the Act of Gender Equality in Employment.

Trong thời gian đào tạo, nếu có tấn công tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục, sau khi xem xét, Bên A có thể yêu cầu Bên B cử đại diện tham gia điều tra theo Luật Giáo dục Bình đẳng Giới; Khi điều tra Luật bình đẳng công việc giới, đại diện của bên A cũng phải được mời tham gia khảo sát.

8. 本次實習期間，如因外在情勢變更(天災事變，如 COVID-19 新冠肺炎疫情)致乙方全職員工進入減班休息或減薪或裁減人力時，乙方將提前告知甲方及實習生，亦得視狀況提前解除或終止實習合作。

During internship, in case of an accident (natural disaster, such as COVID-19) that causes Party B's full-time employees to reduce working hours or pay, Party B will inform Party A and the

intern in advance, and may terminate or cancel the internship depending on the situation.

Trong kỳ thực tập này, nếu như có những biến đổi như (thiên tai, Covid-19) khiến nhân viên toàn thời gian của Bên B giảm ca hoặc giảm lương hoặc phải giảm nhân lực, Bên B sẽ thông báo trước cho Bên A cũng như các thực tập sinh, sau đó xem xét tình hình sẽ kết thúc kỳ thực tập sớm hơn dự kiến.

9. 相關輔導機制、成效考核制度、爭議處理、替代方案或其他權利義務，若有未盡周詳之處，依甲方相關規定辦理，且以中華民國法令為準據。

All matters regarding supervision and guidance, evaluation, dispute or controversy, alternatives, rights and duty, if not specifically included in this agreement will be based on the school regulations of Chihlee University of Technology and laws of ROC.

Cơ chế tư vấn có liên quan, hệ thống thẩm định hiệu quả, giải quyết tranh chấp, giải pháp thay thế hoặc các quyền và nghĩa vụ khác, nếu có những chi tiết không thỏa đáng, theo các quy định có liên quan của Bên A và tuân theo luật pháp của Trung Quốc.

10. 甲、乙、丙三方因本合約內容涉訟時，合意以臺灣新北地方法院為第一審管轄法院。並以中文版之合約內容為主。

Any dispute or controversy between the parties with respect to this agreement shall be determined in accordance with the laws of the Republic of China. The parties hereby submit and consent to the non-exclusive jurisdiction of the New Taipei District Court. If there is any discrepancy between Chinese, English, or Vietnamese versions, the Chinese version shall prevail.

Khi Bên A, Bên B và Bên C tham gia vào quá trình tố tụng của hợp đồng này, đều đồng ý sử dụng Tòa án quận Tân Bắc Đài Loan làm tòa án sơ thẩm và sử dụng phiên bản tiếng Trung của nội dung hợp đồng.

九、其他有關本合約未盡事宜，甲乙丙三方得視實際需要協議後另訂之。

Any matter related to internship uncovered can be added if any of the Parties of this agreement regard it necessary and reach an agreement from their negotiations.

Các vấn đề khác liên quan đến việc kinh doanh còn dang dở của hợp đồng này, ba bên có thể được đặt hàng riêng sau khi thỏa thuận nhu cầu thực tế.

十、本合約書計四份，甲方執二份，乙、丙方各執一份留存。

The agreement has the same form in 4 duplicate. Party A holds two copies and Party B and Party C hold one for reference.

Bản hợp đồng này gồm 4 bản giấy, Bên A sẽ giữ hai bản ; Bên B và Bên C mỗi bên giữ một bản.

立合約書人/ (contractor / Các bên lập hợp đồng)

甲方(Party A / Bên A)：致理學校財團法人致理科技大學
(ChihleeUniversity of Technology / Tập đoàn tài chính pháp nhân
trường Chihlee - Đại học Khoa học Công nghệ Chihlee)

代表人(Representative / Người đại diện)：陳珠龍 Ju-Long Chen

職稱(Position/ Chức danh)：校 長 (President / Hiệu trưởng)

電話(Telephone/ Điện thoại)：+886 2 2257-6167

地址(Address/ Địa chỉ)：22050 新北市板橋區文化路一段 313 號

No. 313, Sec. 1, Wunhua Rd., Banciao District, New Taipei City, 22050
Taiwan, R.O.C

乙方(Party B / Bên B)：

代表人(Representative / Người đại diện)：

職稱(Position / Chức danh)：

電話(Telephone / Điện thoại)：

地址(Address / Địa chỉ)：

丙方(Party C / Bên C)：

學號(Student ID / Mã số sinh viên)：

姓名(Name / Họ tên)：

居留證號碼(ARC number / Mã số thẻ cư trú)：

地址(Address / Địa chỉ)： 新北市板橋區文化路一段 313 號

中 華 民 國 _____ 年 _____ 月 _____ 日

致理科技大學新南向產學合作國際專班 學生校外實習轉換實習機構申請表

申請日期： 年 月 日

學 生 姓 名		系 班 別	
學 號		電 話	
原 實 習 機 構		離 職 日 期	
新申請實習機構		擬 報 到 日	
離 職 原 因			
自 我 檢 討 (改善對策)	學生簽名：		
輔導教師意見 (改善對策及新工作的評估)	<input type="checkbox"/> 同意 <input type="checkbox"/> 不同意轉換實習機構 輔導教師：		
備 註	1. 轉換實習機構若為個人因素，將視情節簽報議處。 2. 個人因素自行離職未轉換新單位、實習曠職連續 3 天以上或累計達 7 天者，該實習課程不予核計實習成績。 3. 實習學生已確認新實習機構並經輔導教師審核通過後始可離職。		
系實習輔導小組組長	系主任	實習就業輔導中心	職涯發展暨校友服務處